

第25課

名前：

クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
かんがえます	1	Thêm(tuổi)	18
チャンス	2	Nhóm, đoàn	19
おく	3	Đại sứ quán	20
てんきん (～します)	4	Nếu[~ thì]	21
つきます 「えきに～」	5	Cho dù, thể nào [~ đi nữa]	22
りゅうがくします	6	Chúng ta cùng uống nhé	23
どうぞおげんきで	7	Việc	24
「いろいろ」 お世話になりました た	8	Bãi đậu xe	25
のります	9	Kéo	26
やめます	10	Đổi	27
あかい	11	Sờ, chạm	28
くらい	12	Chuyển động	29
みじかい	13	Chuyển nhà	30
あかるい	14	Đèn tín hiệu	31
ちいさい	15	kính	32
ひろい	16	Mũ	33
シャワー	17	Tổng thống	34